

Bản án số: 138/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-9-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Vinh
Bà Mai Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chùy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 113/2024/TLST-HNGĐ ngày 04/7/2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 103/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1988;

Địa chỉ thường trú: thôn T 1, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn 5, xã H, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H về việc giao nộp văn bản tố tụng tại Tòa án: ông Nguyễn Văn S; địa chỉ: Khu 3 Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh và ông Trương Minh H1; địa chỉ: thôn Đ, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Trịnh Đình C, sinh năm 1989;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn T 1, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc).

Tại phiên tòa vắng mặt chị H (đã có đơn xin vắng mặt), anh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Trịnh Đình C kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 07/08/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố K, tỉnh Kon Tum theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46/01. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng ban đầu khá hạnh phúc, chị và anh C chung sống cùng nhau tại nhà chồng ở xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Nhưng sau một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu là do tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống.

Năm 2017 anh C đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Do khoảng cách xa xôi khiến vợ chồng không có điều kiện gần gũi, chia sẻ, quan tâm đến nhau, nên mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách nói chuyện, hàn gắn nhưng mâu thuẫn không cải thiện mà những mâu thuẫn vẫn tồn tại dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung. Do sống ly thân một thời gian dài nên những mâu thuẫn và bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, những đối lập về tính cách dẫn đến vợ chồng không thể nào hàn gắn được mâu thuẫn.

Những năm gần đây, tình trạng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xảy ra thường xuyên hơn, ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc của cả hai bên. Đã rất nhiều lần hai vợ chồng chủ động trao đổi để tìm cách giải quyết mâu thuẫn, gia đình cũng tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị đã nhiều lần trao đổi với anh C để giải quyết thủ tục ly hôn, chấm dứt quan hệ hôn nhân đầy mâu thuẫn nhưng anh C không hợp tác. Anh C cũng không có biện pháp nào để hàn gắn quan hệ tình cảm, tháo gỡ cuộc sống hôn nhân đã đổ vỡ.

Anh Trịnh Đình C hiện nay đang làm việc theo diện xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc). Chị cũng nhiều lần liên hệ để yêu cầu anh C cung cấp địa chỉ ở Đài Loan (Trung Quốc) nhưng anh C cố tình che giấu địa chỉ, không cung cấp cho chị. Chị được biết anh C vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ của anh ấy nhưng bố mẹ anh ấy cũng không cung cấp địa chỉ của anh C ở nước ngoài cho chị. Do đó, chị lựa chọn và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa là tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi anh C cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Nay chị nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân trên thực tế không đạt được, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Đình C.

2. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị có 01 con chung là Trịnh Thị Thu H2, sinh ngày 06/09/2012. Nay ly hôn, anh C đang ở nước ngoài nên chị đề nghị Tòa án giao cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Trịnh Thị Thu H2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Không có, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị H trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Trịnh Đình C tại Đà Loan (Trung Quốc) nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Anh C vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bố mẹ đẻ anh C là ông Trịnh Đình C1 và bà Trịnh Thị N, địa chỉ tại thôn T 1, xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình anh C.

* Tại buổi xác minh tại gia đình anh Trịnh Đình C, Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Trịnh Thị N. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2024, bà N trình bày:

Bà là mẹ đẻ của anh Trịnh Đình C và là mẹ chồng chị Nguyễn Thị H. Anh C và chị H kết hôn vào khoảng năm 2012 tại UBND xã H, thành phố K, tỉnh Kon Tum, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị sống vui vẻ, hạnh phúc tại nhà bà. Năm 2018 chị H đi xuất khẩu lao động tại Đà Loan, đến năm 2019 thì anh C cũng đi xuất khẩu lao động tại Đà Loan và gửi con là cháu Trịnh Thị Thu H2 cho bà chăm sóc hộ, từ thời gian đó đến nay, anh C có về nhà chơi khoảng hai đến ba lần. Do vợ chồng anh chị đều đi làm ăn xa nên việc hai vợ chồng có mâu thuẫn hay không thì bà không biết. Gia đình bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh C qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của anh C thì bà không biết. Sau khi Tòa án thông báo cho bà biết việc chị H làm đơn ly hôn anh C, bà cũng đã thông báo cho anh C biết. Việc ly hôn của vợ chồng các con, bà không có ý kiến gì mà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà đồng ý thay anh C nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh C biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử cho chị H được ly hôn anh Trịnh Đình C; về con chung: giao cháu Trịnh Thị Thu H2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Kon Tum, bị đơn là anh Trịnh Đình C có đăng ký hộ khẩu tại xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Trong vụ án này bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh C ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của anh C tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng bố, mẹ đẻ của anh C trình bày không biết địa chỉ anh C ở Đài Loan. Tuy nhiên, anh C vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình ông, bà, vậy nên mẹ anh C là bà Trịnh Thị N vẫn nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh C, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, chị H đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trịnh Đình C vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, xét xử vắng mặt chị H và anh C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trịnh Đình C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, chị H trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà chồng ở xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Nhưng sau một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu là do tính cách của hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống. Năm 2017 anh C đi làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Do khoảng cách xa xôi khiến vợ chồng không có điều kiện gần gũi, chia sẻ, quan tâm đến nhau, nên mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách nói chuyện, hàn gắn nhưng mâu thuẫn không cải thiện mà những mâu thuẫn vẫn tồn tại dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung. Do sống ly thân một thời gian dài nên những mâu thuẫn và bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, những đối lập về tính cách dẫn đến vợ chồng không thể nào hàn gắn được mâu thuẫn. Những năm gần đây, tình trạng mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xảy ra thường xuyên hơn, ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc của cả hai bên. Đã rất nhiều lần hai vợ chồng chủ động trao đổi để tìm cách giải quyết mâu thuẫn, gia đình cũng tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị đã nhiều lần trao đổi với anh C để giải quyết thủ tục ly hôn, chấm dứt quan

hệ hôn nhân đầy mâu thuẫn nhưng anh C không hợp tác. Anh C cũng không có biện pháp nào để hàn gắn quan hệ tình cảm, tháo gỡ cuộc sống hôn nhân đã đổ vỡ.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trịnh Đình C.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Trịnh Thị Thu H2, sinh ngày 06/9/2012. Chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H2 và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Nguyên vọng của cháu H2 là được ở với bố và bà nội. Xét thấy, hiện nay anh C đang ở nước ngoài, sẽ khó có điều kiện chăm sóc tốt cho con, do đó chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu H2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H không yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Anh C không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản và công nợ chung nên nếu sau này anh C có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H:

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trịnh Đình C.
- Về con chung: Giao cháu Trịnh Thị Thu H2, sinh ngày 06/9/2012 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trịnh Đình C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Anh C có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000386 ngày 27/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị H đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Trịnh Đình C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã H, TP K,
tỉnh Kon Tum;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

